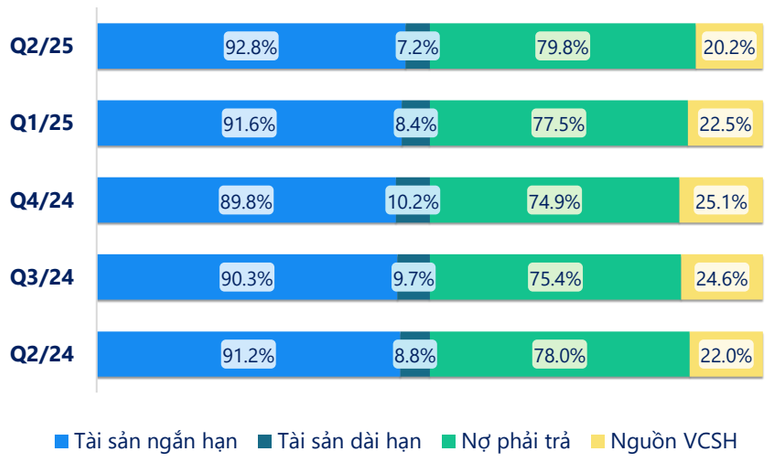
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,392
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,399
SL cổ phiếu LH	38,620,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736,060
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
P/E	14.6
EPS	920

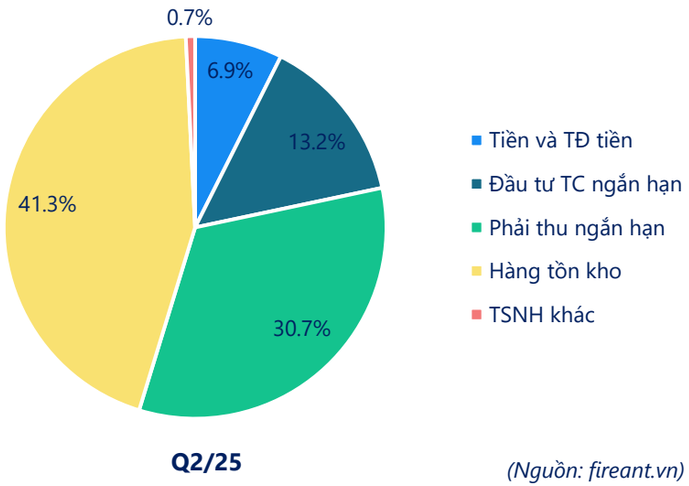
	YTD	1T	3T	6T
NAG	33.3%	-3.2%	3.8%	30.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



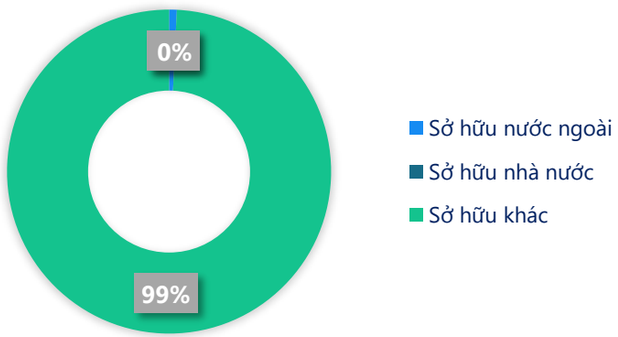
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



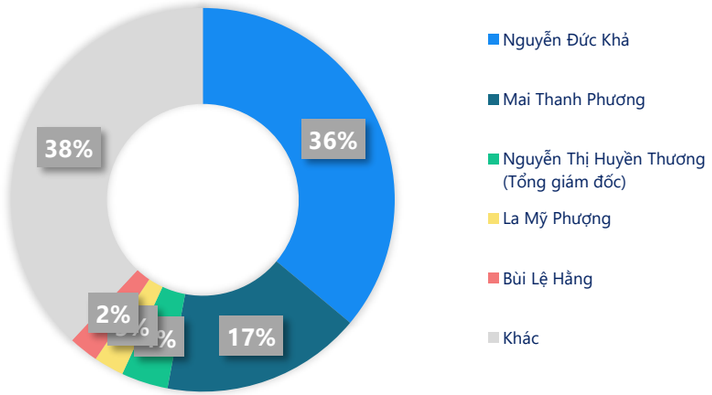
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



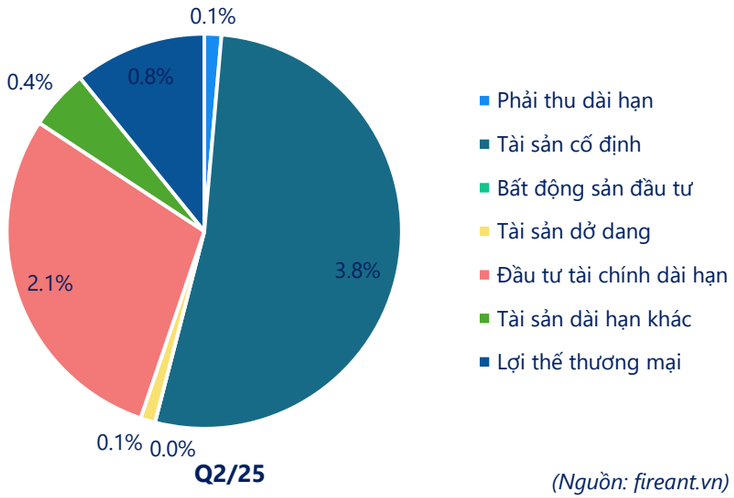
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

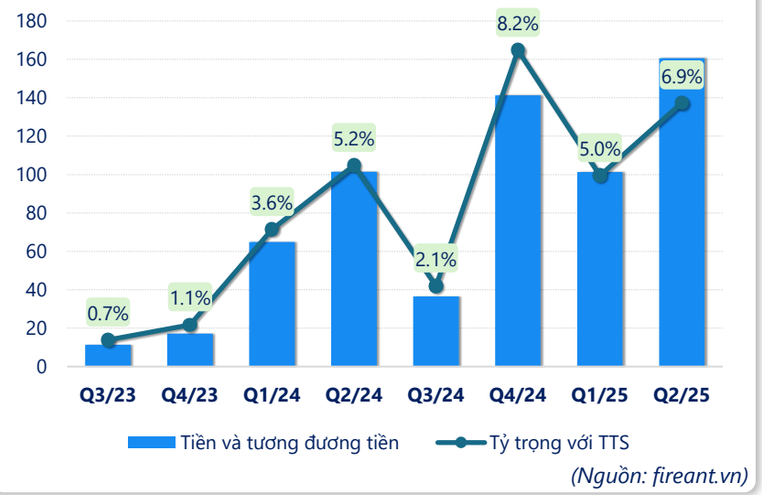


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

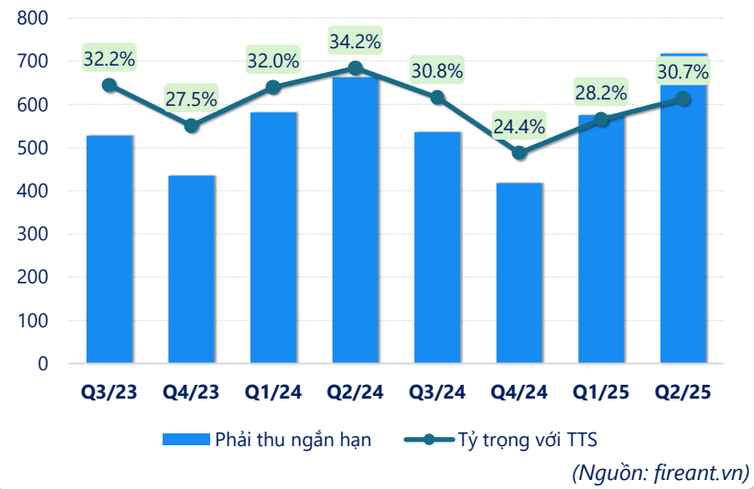
CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Tiền và tương đương tiền



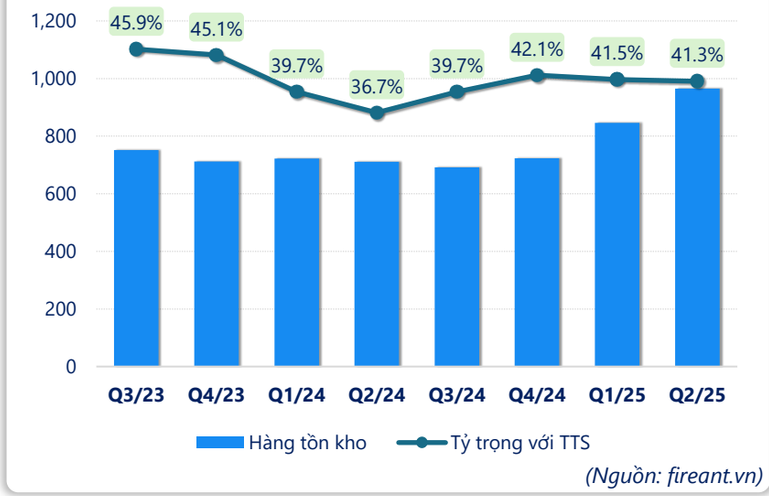
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



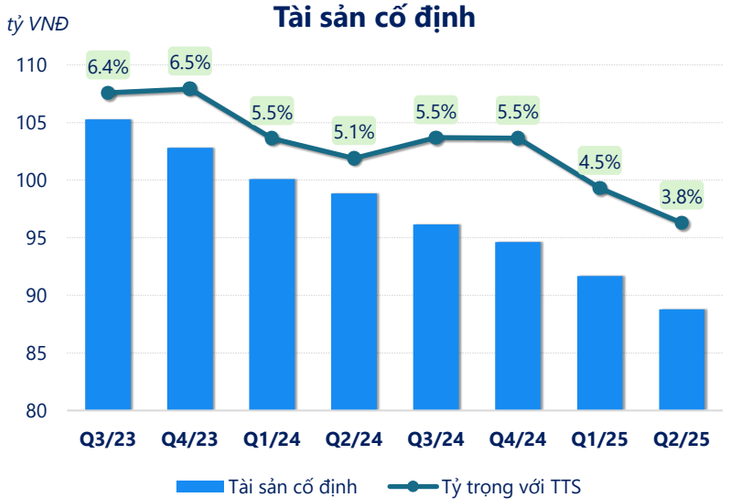
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



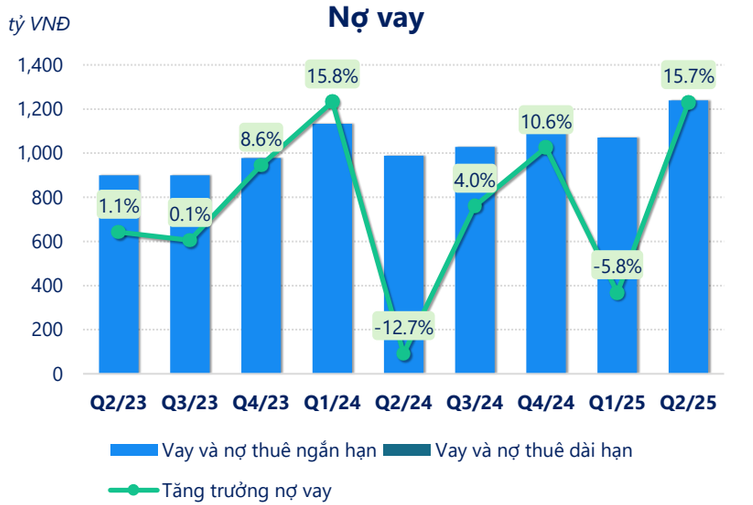
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



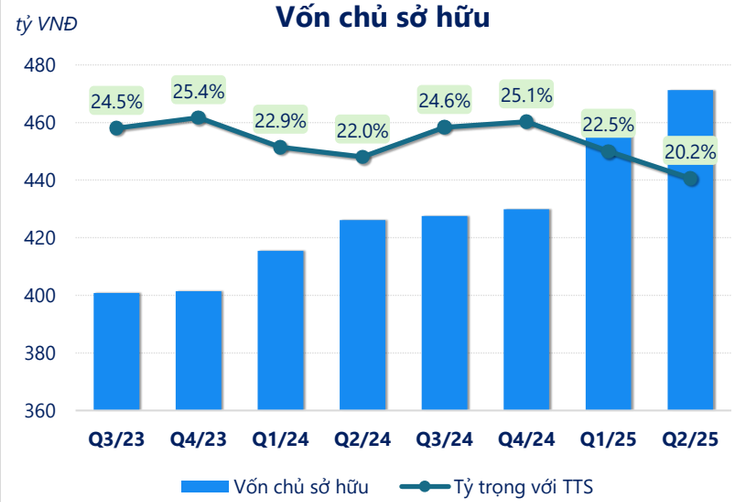
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

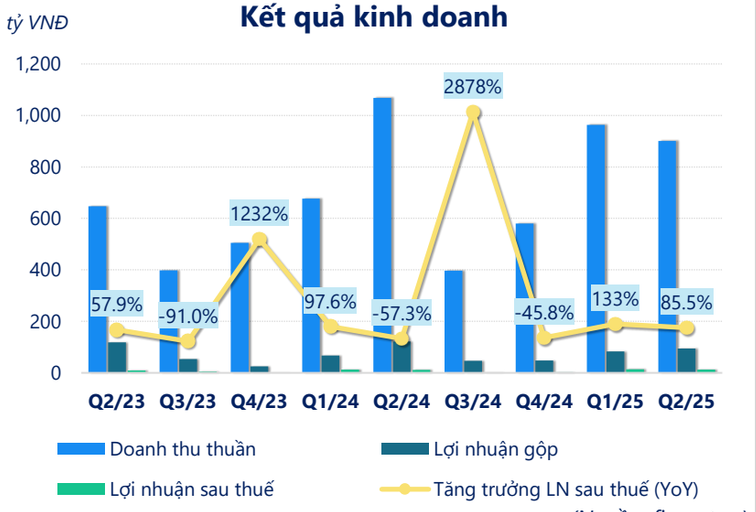


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

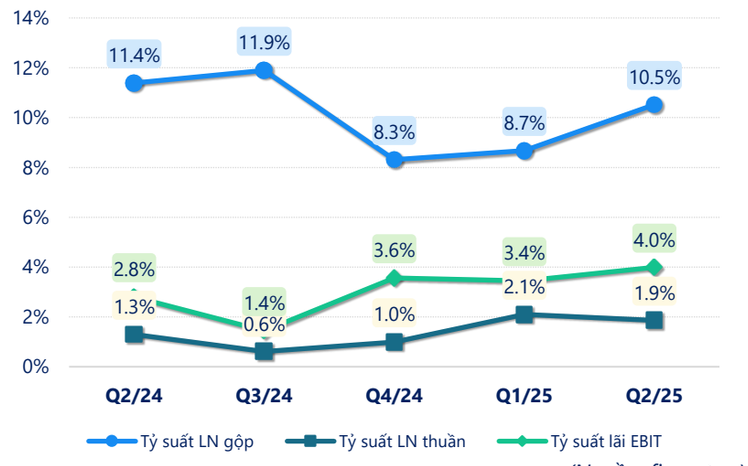
CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Kết quả kinh doanh



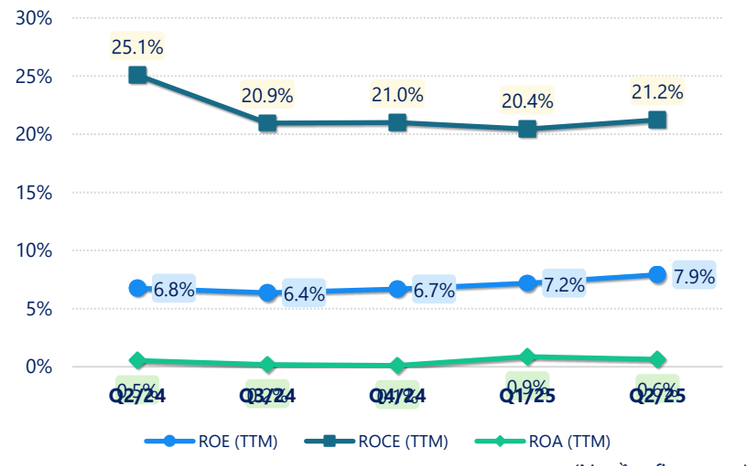
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



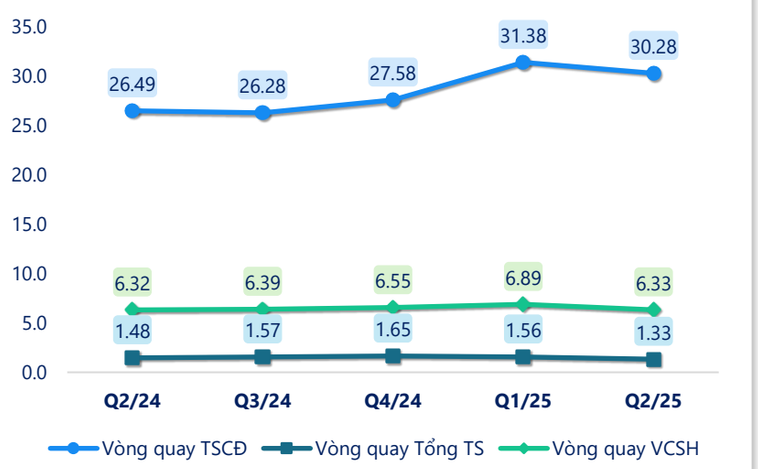
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



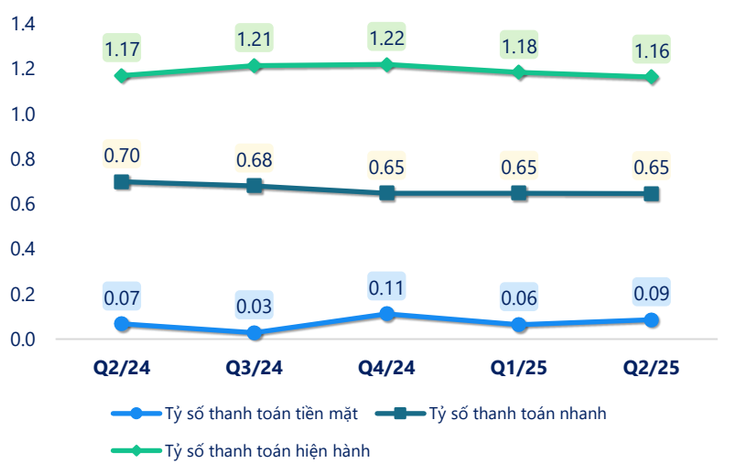
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



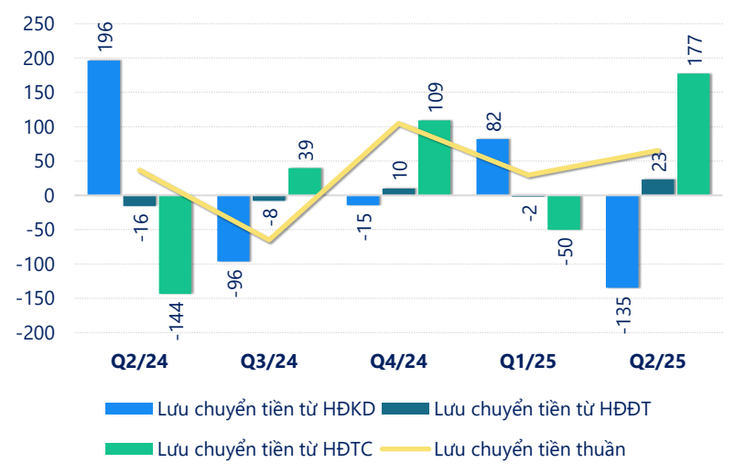
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,338**	**1,805**	**29.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,169	1,632	32.9%
Tiền và tương đương tiền	161	71.6	124%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	310	327	-5.2%
Phải thu ngắn hạn	717	486	47.4%
Hàng tồn kho	965	739	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.9	8.40	101%
Tài sản dài hạn	**169**	**173**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	2.35	2.17	8.5%
Tài sản cố định	88.8	94.4	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.04	0.19	952%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	48.1	1.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.30**	**8.00**	**3.7%**
Lợi thế thương mại	18.3	19.9	-8.2%
Nợ phải trả	1,867	1,376	35.6%
Nợ ngắn hạn	**1,865**	**1,375**	**35.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,240	1,137	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	551	182	203%
Nợ dài hạn	2.03	1.49	35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**471**	**429**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**471**	**429**	**9.8%**
Vốn điều lệ	386	342	13.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,068	397	581	963	900
Giá vốn hàng bán	947	350	532	879	806
Lợi nhuận gộp	122	47.2	48.3	83.6	94.7
Doanh thu HĐTC	6.56	9.18	10.3	1.40	5.24
Chi phí TC	21.3	15.8	21.2	18.5	29.1
Chi phí lãi vay	16.0	1.46	18.1	13.5	19.4
LN trong công ty LKLD	-0.23	-4.31	2.90	0.65	0.17
Chi phí bán hàng	77.9	22.6	31.6	36.6	42.4
Chi phí QLDN	14.9	11.3	2.92	10.4	11.9
LN thuần từ HĐKD	13.9	2.43	5.79	20.2	16.8
Lợi nhuận khác	0.12	1.85	-3.18	-0.50	-0.23
LN trước thuế	14.0	4.28	2.61	19.7	16.6
Lợi nhuận sau thuế	11.3	1.35	2.34	13.7	12.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.46	3.27	1.89	16.8	13.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	196	-96.3	-14.6	81.7	-135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.7	-8.18	10.0	-1.90	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-144	39.5	109	-50.2	177
Tiền đầu kỳ	64.9	102	36.5	71.6	101
Lưu chuyển tiền thuần	**36.6**	**-65.0**	**105**	**29.6**	**65.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	102	36.5	141	101	167

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic